TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HT
TỈNH TN

Bản án số: 74/2023/DS-ST
Ngày: 15-8-2023.
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HO. CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HO. CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN

- Thành phần HO. đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Vân.**

Các HO. thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng TH. Quang**.

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Giàu**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lưu Sử Ngọc Quân** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN *tham gia phiên tòa*: Ông **Phan TH. Nhã** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/8/2023 và ngày 15/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **NQT,** sinh năm 1968; Địa chỉ: Nhà số 10, hẻm 44, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **TVH**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 64, tổ 2, ấp PH, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh TN (Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 4585, quyển số 09/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/6/2022 tại Văn phòng Công chứng NGT) (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông **NTM,** sinh năm 1969; Địa chỉ: Nhà số 8, hẻm 44, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **CVH**, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 129F/123/1, Bến Vân Đồn, Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1106, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/3/2023 tại Văn phòng Công Chứng NGT) (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan*:

1. Ông **NVG**, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp 6, xã MĐ, huyện VC, tỉnh ĐN (Có đơn xin vắng mặt);

2. Ông **NVH**, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 369, tổ 10, hẻm 02, ấp HO., xã TH. Bình, huyện TB, tỉnh TN (Có mặt);

3. Bà **Nguyễn Thị L.**, sinh năm 1962 (Có mặt);

4. Anh **Ngô TH. T.**, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

5. Chị **Ngô Thị M. PH.**, sinh năm 1986 (Có mặt);

Bà L., anh T. và chị PH. có cùng địa chỉ nhà số 8, hẻm 44, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN;

6. Bà **NTTH**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 117 (số cũ Ô2/359) ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt);

7. Bà **NTA,** sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 18 (số cũ Ô2/35), ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt);

8. Bà **Nguyễn Thị TH. TR.**, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

9. Anh **Ngô Mạnh TH.**, sinh năm 2001 (Có đơn xin vắng mặt);

10. Chị **Ngô Thị Mộng Đ.**, sinh năm 1997 (Có đơn xin vắng mặt);

Bà TR., anh TH. và chị Đ. có cùng địa chỉ nhà số 8, hẻm 44, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 07/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông TVH trình bày:

Cụ Ngô Văn H. và cụ Võ Thị M. là vợ chồng. Cụ H., sinh năm 1929 (chết năm 2019), cụ M., sinh năm 1925 (chết năm 2016). Hai cụ có tất cả 07 người con, gồm: 1. Ông NVG, sinh năm 1956; 2. Ông NVH, sinh năm 1958; 3. Ông NVK, sinh năm 1961 (chết năm 2021). Ông KH. có vợ tên là Nguyễn Thị L., sinh năm 1962 và 02 người con gồm Ngô TH. T., sinh năm 1984 và Ngô Thị M. PH., sinh năm 1986; 4. Bà NTTH, sinh năm 1963; 5. Ông NQT, sinh năm 1968; 6. Ông NTM, sinh năm 1969; 7. Bà NTA, sinh năm 1972. Ngoài ra, hai cụ không còn bất kỳ người con nào khác.

Sinh thời, cụ H. và cụ M. tạo lập được 01 khối tài sản chung là 01 phần đất

có diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), thửa cũ 105 (thửa mới 92), tờ bản đồ cũ 3 (tờ bản đồ mới 27), tọa lạc tại ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT), tỉnh TN cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Ngô Văn H. (diện tích đất còn lại được điều chỉnh những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2005). Cụ H. và cụ M. chết không để lại di chúc, chưa định đoạt phần tài sản nên các bên phát sinh tranh chấp. Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2022, nguyên đơn là ông TH. khởi kiện yêu cầu chia phần đất diện tích 1.375,2m^2, thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 27, có sự khác biệt diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thời điểm ông TH. khởi kiện thì ông M. là người giữ giấy chứng nhận quyền sử đất nên ông TH. không biết chính xác diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bao nhiêu. Nay ông TH. xác định, ông TH. khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H. và cụ M. chết để lại đối với phần đất diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), thửa cũ 105 (thửa mới 92), tờ bản đồ cũ 3 (tờ bản đồ mới 27), tọa lạc tại ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT), tỉnh TN cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Ngô Văn H.. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia cho ông M. 06m ngang đất, phần diện tích đất còn lại chia đều cho các đồng thừa kế và ông TH. yêu cầu được nhận 01 kỷ phần, yêu cầu được nhận hiện trạng đất. Ông TH. không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Ông H. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 23/02/2023. Ông không có ý kiến bổ sung gì.

**** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông NTM trình bày:*** Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế (gồm phần đất có diện tích 1.340m^2 + căn nhà chữ Đinh), hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., hai cụ chết không để lại di chúc. Khi còn sống, cụ H. và cụ M. đã chia tài sản cho các anh chị em trong gia đình, chỉ có ông HO., ông KH. và BÀ A. là chưa được chia tài sản gì. Đối với phần đất có diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), thửa cũ 105 (thửa mới 92), tờ bản đồ cũ 3 (tờ bản đồ mới 27), tọa lạc tại ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT), tỉnh TN cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Ngô Văn H., là tài sản của cụ H., cụ M. chưa chia. Do ông là con út trong gia đình, chịu trách nhiệm chăm lo mồ mả cho tổ tiên nên nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Ông đồng ý chia di sản thừa kế do cụ H. và cụ M. để lại, tuy nhiên, ông yêu cầu được hưởng phần đất diện tích ngang 10m x dài hết đất (trên đất gồm căn nhà chữ đinh), còn phần diện tích đất còn lại thì đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế còn lại.

Ông M. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 23/02/2023. Ông không có ý kiến bổ sung gì.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông CVH thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông M..

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan ông NVH trình bày:*** Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế (gồm phần đất có diện tích 1.340m^2 + căn nhà chữ Đinh), hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., hai cụ chết không để lại di chúc. Ông cũng thống nhất, khi còn sống, cụ H. và cụ M. đã chia tài sản cho anh chị em như lời trình bày của ông M. ở trên, chỉ có ông, ông KH., BÀ A. là chưa được chia tài sản gì. Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đồng ý với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông yêu cầu để cho ông M. được hưởng phần đất có diện tích ngang 06m x dài hết đất (trên đất gồm căn nhà chữ đinh), phần diện tích đất còn lại chia đều cho các đồng thừa kế, ông yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận hiện trạng đất, ông không yêu cầu chia căn nhà chữ Đinh.

Ông HO. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 23/02/2023. Ông bà không có ý kiến bổ sung gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan bà NTTH và bà NTA thống nhất trình bày:*** Bà H. và BÀ A. thống nhất toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế (gồm phần đất có diện tích 1.340m^2 + căn nhà chữ Đinh), hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., hai cụ chết không để lại di chúc. Bà H., BÀ A. thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H. và cụ M. chết để lại, không yêu cầu chia căn nhà chữ Đinh trên đất. Cụ thể, bà H., BÀ A. đồng ý để ông M. được hưởng phần đất có diện tích ngang 10m x dài hết đất (trên đất có căn nhà chữ Đinh), phần diện tích đất còn lại chia đều cho các đồng thừa kế. Bà H., BÀ A. yêu cầu được hưởng mỗi người 01 kỷ phần và yêu cầu nhận hiện trạng đất.

Bà H., BÀ A. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản

định giá cùng ngày 23/02/2023. Ông bà không có ý kiến bổ sung gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan bà NTLvà chị Ngô Thị M. PH. thống nhất trình bày:*** Bà L. và chị PH. thống nhất toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế (gồm phần đất có diện tích 1.340m^2 + căn nhà chữ Đinh), hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., hai cụ chết không để lại di chúc. Bà L. là vợ của ông KH., chung sống từ năm 1983, có đăng ký kết hôn. Bà L. và ông KH. chung sống có 02 người con chung là anh Ngô TH. T. và chị Ngô Thị M. PH.. Từ khi kết hôn, bà L. và ông KH. cùng 02 con sinh sống trên phần đất tranh chấp, đến năm 2021 thì ông KH. chết, bà L. và 02 con vẫn sinh sống trên đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Nay bà L. và chị PH. không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì khi còn sống thì cụ H. đã chia cho ông KH. phần đất có diện tích ngang 07m x dài hết đất. Ông KH. và bà L. đã xây nhà ở trên đất từ năm 1983 cho đến nay, các anh chị em còn lại trong gia đình biết sự việc cha mẹ cho đất ông KH. nên khi ông KH. chết thì bà L. cùng 02 con sinh sống trên phần đất mà anh chị em trong gia đình không có ý kiến gì. Ngoài ra, khi cụ H., cụ M. còn sống thì bà L. là người chăm lo cho hai cụ, gồng gánh gia đình chồng nên nay bà L., chị PH. thống nhất yêu cầu được hưởng kỷ phần của ông KH., cụ thể là yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích ngang 07m x dài hết đất như ý nguyện của cụ H. khi còn sống. Phần diện tích đất còn lại thì yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Bà L. và chị PH. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 23/02/2023. Ông bà không có ý kiến bổ sung gì.

**** Ông NVG vắng mặt, tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2022, ông G. trình bày***: Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., hai cụ chết không để lại di chúc. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H. và cụ M. chết để lại thành 07 kỷ phần bằng nhau, trường hợp ông được hưởng 01 kỷ phần thì kỷ phần của ông tặng cho lại ông TH., ông không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan ông G., anh TH. và chị Đ. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan bà TR., anh T. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; HO. đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH. vụ Quốc HO. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HO. đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông NQT đối với ông NTM, đối với quyền sử dụng đất có diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), thửa cũ 105 (thửa mới 92), tờ bản đồ cũ 3 (tờ bản đồ mới 27), tọa lạc tại ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN, chia thành 07 kỷ phần cho 07 đồng thừa kế, kỷ phần của ông KH. giao lại cho vợ là bà L. và 02 con là anh T. và chị PH. quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà L. là người có công chăm sóc cha mẹ khi tuổi già và chăm lo cho các em trong gia đình, gìn giữ, quản lý tài sản và sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1983 cho đến nay, đồng thời, khi còn sống ông KH. chưa được cha mẹ tặng cho tài sản gì nên kỷ phần của ông KH. được hưởng pH nhiều hơn các kỷ phần còn lại. Ghi nhận sự tự nguyện của ông G. tặng cho kỷ phần của ông G. cho ông TH..

Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HO. đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Nguyên đơn ông NQT khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn ông NTM có địa chỉ cư trú tại nhà số 8, hẻm 44, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông NQT vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông TVH có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan ông NVG, anh Ngô Mạnh TH. và chị Ngô Thị Mộng Đ. vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan bà Nguyễn Thị TH. TR., anh Ngô TH. T. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên HO. đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt

những người nêu trên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong vụ án này, cụ Ngô Văn H., sinh năm 1929 (chết năm 2019), cụ Võ Thị M., sinh năm 1925 (chết năm 2016). Do đó, thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[4] Nội dung vụ án: Cụ Ngô Văn H. và cụ Võ Thị M. là vợ chồng, hai cụ có tất cả 07 người con, gồm: 1. Ông NVG, sinh năm 1956; 2. Ông NVH, sinh năm 1958; 3. Ông NVK, sinh năm 1961 (chết năm 2021). Ông KH. có vợ tên là Nguyễn Thị L., sinh năm 1962 và 02 người con gồm Ngô TH. T., sinh năm 1984 và Ngô Thị M. PH., sinh năm 1986; 4. Bà NTTH, sinh năm 1963; 5. Ông NQT, sinh năm 1968; 6. Ông NTM, sinh năm 1969; 7. Bà NTA, sinh năm 1972. Ngoài ra, hai cụ không còn bất kỳ người con nào khác. Sinh thời, hai cụ tạo lập được 01 khối tài sản chung là 01 phần đất có diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), thửa cũ 105 (thửa mới 92), tờ bản đồ cũ 3 (tờ bản đồ mới 27), tọa lạc tại ấp TRP, xã TRĐ, thị xã HT, tỉnh TN, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT), tỉnh TN cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Ngô Văn H. (diện tích đất còn lại được điều chỉnh những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2005). Cụ H. và cụ M. chết không để lại di chúc, chưa định đoạt phần tài sản nên các bên phát sinh tranh chấp. Ngày 07/6/2022, nguyên đơn là ông TH. khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H. và cụ M. chết để lại đối với phần diện tích nêu trên thành 07 kỷ phần bằng nhau cho 07 đồng thừa kế. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông TH., đồng ý để ông M. được hưởng phần đất diện tích ngang 06m x dài hết đất (gồm căn nhà chữ đinh trên đất), phần diện tích đất còn lại chia đều cho 06 đồng thừa kế còn lại và ông TH. yêu cầu nhận hiện trạng đất, ông TH. không yêu cầu chia căn nhà chữ Đinh.

[4.1] Xét về di sản thừa kế của cụ H., cụ M. thấy rằng: Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất thừa nhận di sản do cụ H. và cụ M. chết để lại là phần đất có diện tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2) và căn nhà chữ Đinh có diện tích 178,32m^2. Cụ H. và cụ M. chết không để lại di chúc. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện không pH chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, các bên không còn tranh chấp tài sản nào khác.

[4.2] Xét hàng thừa kế của cụ H. và cụ M., thấy rằng: Cụ H. chết năm 2019, cụ M. chết năm 2016, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H., cụ M. tại thời điểm mở thừa kế theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: Ông NVG, ông

NVH, ông NVK (ông KH. chết năm 2021, có vợ tên là NTLvà 02 người con gồm Ngô TH. T. và chị Ngô Thị M. PH.), bà NTTH, ông NQT, ông NTM và bà NTA.

[4.3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Ông TH. khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H. và cụ M. chết để lại đối với phần đất có diện tích tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), không yêu cầu chia căn nhà chữ Đinh. Khi còn sống, cụ H. và cụ M. chết không để lại di chúc, chưa định đoạt, phân chia phần đất có diện tích tích 1.340m^2 (diện tích hiện trạng 1.369,3m^2), ông TH. nhiều lần yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H., cụ M. để lại nhưng ông M. không đồng ý và các bên phát sinh tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất, khi còn sống cụ H. và cụ M. đã chia tài sản cho các anh chị em khi thành gia lập thất, chỉ có ông HO., ông KH. và BÀ A. là chưa được chia tài sản, hiện tại những người được chia tài sản đều có chỗ ở và sinh sống ổn định.

Ông M. trình bày: Khi còn sống, cụ H. và cụ M. đã để lại cho ông được hưởng toàn bộ diện tích đất nêu trên, tại phiên tòa, ông M. yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích ngang 10m x dài hết đất (trên đất có căn nhà chữ đinh) để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, ông M. không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh việc cụ H., cụ M. tặng cho quyền sử dụng đất.

Vợ ông KH. là bà L. và 02 con là anh T., chị PH. trình bày: Khi còn sống cụ H. và cụ M. đã cho ông KH. phần đất ngang 07m x dài hết đất. Sau khi được cụ H., cụ M. cho đất thì vợ chồng bà L., ông KH. xây cất nhà và sinh sống trên thửa đất từ năm 1983 cho đến nay nhưng bà L., anh T., chị PH. không cung cấp được chứng cứ chứng minh của việc tặng cho quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của ông M. là ông H xác nhận, chính ông H là người chứng kiến sự việc cụ H., cụ M. tặng cho ông KH. phần đất ngang 07m x dài hết đất nhưng sau đó không thực hiện các thủ tục sang tên do cụ H. đã già yếu, đi lại khó khăn. Bà L. là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ khi tuổi già, sức yếu, chăm lo cho các em và bà L. sinh sống cùng ông KH. và hai con trên đất từ năm 1983 đến nay. Tại phiên tòa, các đương sự còn lại trình bày biết toàn bộ sự việc nhưng không đưa ra ý kiến gì thêm, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông HO. đồng ý với ý kiến của ông TH., chia cho ông M. hưởng phần đất có diện tích ngang 06m x dài hết đất, phần diện tích đất còn lại chia thành 06 kỷ phần cho 06 đồng thừa kế còn lại. Riêng bà H., BÀ A. yêu cầu giao cho ông M. hưởng phần đất ngang 10m x dài hết đất, phần diện tích đất còn lại chia đều cho 06 đồng thừa kế còn lại. Tuy nhiên, ông HO., bà H., BÀ A. không chứng minh được cơ sở của việc chia tài sản như lời trình bày, do đó, không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, với yêu cầu khởi kiện của ông TH. về việc chia tài sản thừa kế của cụ H. và cụ M. chết để lại, là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, khi chia tài sản thừa kế cần xem xét đến việc bà L. là người có công với gia đình chồng, chăm sóc cha mẹ chồng, gìn giữ và quản lý di sản, đồng thời, khi còn sống thì ông KH. chưa được cha mẹ tặng cho tài sản gì nên đối với kỷ phần của ông KH. được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế còn lại. Do đó, phần đất có tổng diện tích 1.369,3m^2, kỷ phần ông KH. được hưởng có diện tích ngang 07m x dài hết đất (tương đương 299,2m^2). Phần diện tích đất còn lại là 1.070,1m^2 chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần = 1.070,1m^2/06 kỷ phần = 178,35m^2. Như vậy, mỗi kỷ phần có giá trị: 178,35m^2 x 3.755.868 đồng/m^2 = 669.859.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Mặt khác, các đương sự đều thể hiện ý nguyện giữ lại căn nhà chữ Đinh để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên và ông HO., bà H., BÀ A. đã có chỗ ở ổn định nên cần giao hiện trạng đất cho ông TH., ông M. và bà L., anh T., chị PH. (kỷ phần của ông KH.) quản lý, sử dụng là có cơ sở. Ông TH., ông M. có nghĩa vụ TH. toán lại cho các thừa kế còn lại. Ghi nhận ông G. tặng cho kỷ phần của ông G. cho ông TH..

Do đó, di sản của cụ H., cụ M. để lại được chia như sau:

- Ông TH. được hưởng phần đất có diện tích 393,2m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất chia cho ông M., dài 42,10m; Hướng Tây giáp phần chia cho ông KH., dài 42,12m; Hướng Nam giáp giáp thửa ông Huỳnh Văn T., dài 7,56m; Hướng Bắc giáp dường đất, dài 11,18m;

- Ông M. được hưởng phần đất có diện tích 676,9m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất thửa đất của ông NQT, dài 42,54m; Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông ông TH., dài 42,10m; Hướng Nam giáp thửa ông T., dài 16,01m; Hướng Bắc giáp đường đất, dài 16m.

- Ông KH. (giao cho bà L., anh T. và chị PH. quản lý, sử dụng) được hưởng phần đất có diện tích 299,2m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần chia cho ông TH., dài 42,12m; Hướng Tây giáp trường học, dài 2,63m + 17,89m + 6,51m + 14,91m; Hướng Nam giáp thửa ông Huỳnh Văn T., dài 07m; Hướng Bắc giáp đường đất, dài 07m;

Về nghĩa vụ TH. toán lại cho ông G., ông HO., bà H. và BÀ A., như sau:

Giao cho ông TH. phần đất diện tích 393,2m^2 – kỷ phần ông TH. được hưởng 178,35m^2 = 214,85m^2. Giá trị 214,85m^2 x 3.755.868 đồng/m^2 = 806.948.239 đồng/04 = 201.737.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng);

Giao cho ông M. phần đất 676,9m^2 – kỷ phần ông M. được hưởng 178,35m^2 = 498,55m^2. Giá trị 498,55m^2 x 3.755.868 đồng/m^2 = 1.872.488.000 đồng/04 = 468.122.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Như vậy, ông TH. có nghĩa vụ TH. toán cho ông HO., bà H., BÀ A., mỗi người số tiền 201.737.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Ông M. có nghĩa vụ TH. toán cho ông G., ông HO., bà H., BÀ A., mỗi người số tiền 468.122.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ghi nhận kỷ phần của ông G. tặng cho cho ông TH.. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia giá trị căn nhà chữ Đinh trên đất.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp là 22.400.000 đồng (Hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Căn cứ Điều 158, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự pH chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp. Ghi nhận ông TH. đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp nên các đương sự có nghĩa vụ TH. toán lại cho ông TH.. Cụ thể, ông M., ông HO., bà H. và BÀ A., mỗi người có nghĩa vụ TH. toán lại cho ông TH. số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Riêng bà L., anh T. và chị PH. cùng có nghĩa vụ TH. toán lại cho ông TH. số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Ghi nhận kỷ phần của ông G. tặng cho ông TH. nên ông G. không có nghĩa vụ TH. toán chi phí đo đạc, định giá cho ông TH..

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự pH chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng ông G., ông HO., bà L., bà H. thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH. vụ Quốc HO. về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH. vụ Quốc HO. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NQT đối với ông NTM về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

- Ông TH. được hưởng phần đất có diện tích 393,2m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất chia cho ông M., dài 42,10m; Hướng Tây giáp phần chia cho ông KH., dài 42,12m; Hướng Nam giáp giáp thửa ông Huỳnh Văn T., dài 7,56m; Hướng Bắc giáp dường đất, dài 11,18m;

- Ông M. được hưởng phần đất có diện tích 676,9m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất thửa đất của ông NQT, dài 42,54m; Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông ông TH., dài 42,10m; Hướng Nam giáp thửa ông T., dài 16,01m; Hướng Bắc giáp đường đất, dài 16m.

- Ông KH. (giao cho bà L., anh T. và chị PH. quản lý, sử dụng) được hưởng phần đất có diện tích 299,2m^2, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần chia cho ông TH., dài 42,12m; Hướng Tây giáp trường học, dài 2,63m + 17,89m + 6,51m + 14,91m; Hướng Nam giáp thửa ông Huỳnh Văn T., dài 07m; Hướng Bắc giáp đường đất, dài 07m;

Về nghĩa vụ TH. toán lại cho ông G., ông HO., bà H. và BÀ A., như sau:

- Ông TH. có nghĩa vụ TH. toán giá trị đất cho ông G., ông HO., bà H., BÀ A. với tổng số tiền 806.948.239 đồng (Tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm ba mươi chín đồng). Như vậy, ông G., ông HO., bà H., BÀ A., mỗi người được nhận số tiền 201.737.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

- Ông M. có nghĩa vụ TH. toán giá trị đất cho ông G., ông HO., bà H., BÀ A. với tổng số tiền 1.872.488.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng). Như vậy, ông G., ông HO., bà H., BÀ A., mỗi người được nhận số tiền 468.122.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ghi nhận kỷ phần của ông G. tặng cho cho ông TH..

Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia giá trị căn nhà chữ Đinh trên đất.

2. Về chi phí tố tụng: Ông M., ông HO., bà H. và BÀ A., mỗi người có nghĩa vụ TH. toán lại cho ông TH. chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp với số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Riêng bà L., anh T. và chị PH. cùng có nghĩa vụ TH. toán lại cho ông TH. số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Ghi nhận kỷ phần của ông G. tặng cho ông TH. nên ông G. không có nghĩa vụ TH. toán lại chi phí đo đạc, định giá cho ông TH..

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông TH. pH chịu 52.191.500 đồng (Năm mươi hai triệu một trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông TH. đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020809 ngày 15 tháng 6 năm

2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN, ông TH. còn pH nộp 50.941.500 đồng (Năm mươi triệu chín trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Ông M., BÀ A., mỗi người pH chịu 30.794.000 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông G., ông HO., bà H. thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH. vụ Quốc HO. về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà L., anh T. và chị PH. pH chịu 45.712.700 đồng (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà L. thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH. vụ Quốc HO. về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, anh T., chị PH. có nghĩa vụ L. đới chịu 30.475.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HO. ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

.

Nguyễn Thị Bích Vân